

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý III năm 2019**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 đường Huỳnh Văn Nghệ, P.Bừ Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A. Tài sản ngắn hạn	100		283.127.891.823	276.806.462.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56.174.652.201	67.290.387.210
1. Tiền	111		56.174.652.201	14.486.252.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	52.804.134.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	94.220.031.049	15.409.195.732
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.220.031.049	15.409.195.732
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	114.005.807.995	186.996.226.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100.595.253.825	181.662.403.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.055.311.313	1.067.685.540
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.562.018.402	4.472.913.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(206.775.545)	(206.775.545)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	17.934.288.713	6.752.301.734
1. Hàng tồn kho	141		17.934.288.713	6.752.301.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		793.111.865	358.351.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	782.546.310	358.351.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.565.555	-
B. Tài sản dài hạn	200		196.148.220.734	212.998.859.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.583.500	170.583.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		170.583.500	170.583.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.8	82.554.528.444	101.102.141.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.1	82.269.277.753	100.793.734.166
- Nguyên giá	222		273.898.643.509	273.966.517.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191.629.365.756)	(173.172.783.509)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.2	285.250.691	308.406.944
- Nguyên giá	228		308.750.000	308.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.499.309)	(343.056)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	104.270.155.005	102.826.218.658
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104.270.155.005	102.826.218.658
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	1.652.953.785	1.399.916.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		611.284.955	886.898.705
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.041.668.830	513.017.751
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		479.276.112.557	489.805.322.493

749
 TY
 IAN
 ON
 BEZ
 T. ĐC

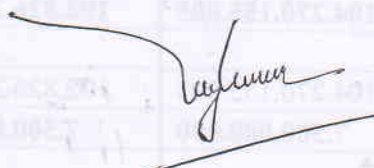
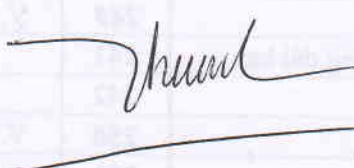
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A. Nợ phải trả	300		133.983.483.859	144.411.780.355
I. Nợ ngắn hạn	310		133.983.483.859	144.411.780.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	25.324.840.909	26.283.477.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.083.341.865	2.903.112.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.674.916.783	2.934.356.321
4. Phải trả người lao động	314	V.11	24.489.207.845	18.098.889.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.072.369.997	8.172.206.583
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		334.160.443	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	59.561.097.492	65.052.867.227
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	63.160.392	63.160.392
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	6.380.388.133	20.903.710.239
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16.2	345.292.628.698	345.393.542.138
I. Vốn chủ sở hữu	410		345.292.628.698	345.393.542.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.743.759.816	6.885.360.484
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16.2	32.382.035.420	35.341.348.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.765.169.662	6.757.354.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.616.865.758	28.583.993.317
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		479.276.112.557	489.805.322.493

Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT


Nguyễn Thị Tuyết Sương

Trần Võ Hoài Hương

Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN MỚI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST : 3600274914

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý III năm 2019)	Năm trước (Quý III năm 2018)	Lũy kế kỳ này	
					9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.445.461.183	86.623.512.947	263.328.639.479	249.945.274.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		90.445.461.183	86.623.512.947	263.328.639.479	249.945.274.395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.849.219.757	72.252.362.328	219.710.408.358	205.669.448.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		13.596.241.426	14.371.150.619	43.618.231.121	44.275.825.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.632.821.317	1.374.285.812	6.353.161.133	3.172.367.306
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	44.817.486	-	55.061.483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	44.817.486	-	55.061.483
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.289.786.224	6.522.177.399	20.572.662.040	20.621.323.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		8.939.276.519	9.178.441.546	29.398.730.214	26.771.808.582
11. Thu nhập khác	31		332.862.839	296.937.712	1.224.918.386	816.670.608
12. Chi phí khác	32		39.365.798	63.451.379	352.418.318	211.677.571
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		293.497.041	233.486.333	872.500.068	604.993.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.232.773.560	9.411.927.879	30.271.230.282	27.376.801.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.806.379.245	2.172.555.525	6.183.015.603	5.320.053.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(107.245.917)	(68.467.914)	(528.651.079)	(152.371.996)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.533.640.232	7.307.840.268	24.616.865.758	22.209.119.749
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		213	212	697	644
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		213	212	697	644



Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2019

NGƯỜI DUYỆT



KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Võ Hoài Hương

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tuyết Strong

STT	Mã tài sản	Mô tả tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
01	01.01.01.01	Đất trồng cây lâu năm	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
02	01.01.01.02	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
03	01.01.01.03	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
04	01.01.01.04	Đất trồng cây công nghiệp hàng năm	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
05	01.01.01.05	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
06	01.01.01.06	Đất trồng cây ăn quả hàng năm	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
07	01.01.01.07	Đất trồng cây dược liệu	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
08	01.01.01.08	Đất trồng cây cảnh lâu năm	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
09	01.01.01.09	Đất trồng cây cảnh hàng năm	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
10	01.01.01.10	Đất trồng cây khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
11	01.01.02.01	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
12	01.01.02.02	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
13	01.01.02.03	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
14	01.01.02.04	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
15	01.01.02.05	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
16	01.01.02.06	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
17	01.01.02.07	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
18	01.01.02.08	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
19	01.01.02.09	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000
20	01.01.02.10	Đất xây dựng cơ bản khác	ha	10	100.000.000	1.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (9 tháng năm 2019)	Năm trước (9 tháng năm 2018)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.271.230.282	27.376.801.619
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.623.298.591	17.105.882.066
- Các khoản dự phòng	03		-	238.125.100
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.288.327.573)	(3.213.625.450)
- Chi phí lãi vay	06		-	55.061.483
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.606.201.300	41.562.244.818
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.778.543.089	885.601.718
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.181.986.979)	(11.207.876.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.758.616.084)	822.335.335
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(148.580.922)	5.098.604.598
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.995.217.825)	(5.021.344.063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.470.000	45.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.065.366.832)	(1.468.850.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.280.445.747	30.716.394.973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.139.816.388)	(23.494.044.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	87.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(78.700.000.000)	(5.985.497.546)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.443.635.632	1.251.014.908

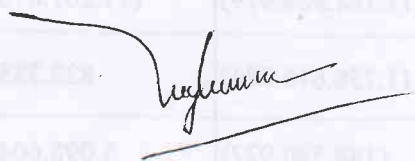
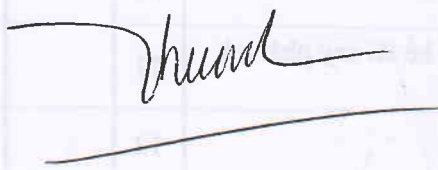
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (9 tháng năm 2019)	Năm trước (9 tháng năm 2018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.396.180.756)	(28.141.254.670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.115.735.009)	(18.424.859.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.290.387.210	48.276.044.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56.174.652.201	29.851.185.083

Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT


NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

TRẦN ANH DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Dịch vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 16 tháng 08 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600274914 ngày 07 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 05 năm 2018.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 18 tháng 01 năm 2016, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo văn bản số 304/UBCK-GSĐC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Ngày 22 tháng 11 năm 2016, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 760/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bừu Long, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 689 (31/12/2018: 699).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ đô thị môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu thông qua hình thức đấu thầu và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ,.. và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí

600
CÔNG
Ở PH
TRU
VAD
1-T.1

liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 49 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 19 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Khác	4 – 8 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là câu phân không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

2749
TY
AN
ONG
BZI
ONG

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất ưu đãi cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải thông thường là 10% và thuế suất không ưu đãi cho các hoạt động còn lại 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Giấy phép đầu tư số 47121000435 do UBND Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt

động thu gom và xử lý chất thải, nước thải tại Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai cho dự án khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2019	01/01/2019
Tiền mặt	172.147.135	364.100.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.002.505.066	14.122.152.696
Các khoản tương đương tiền	-	52.804.134.498
Cộng	<u>56.174.652.201</u>	<u>67.290.387.210</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 10.500.000.000 đồng.

	30/09/2019	01/01/2019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	94.220.031.049	15.409.195.732
Cộng	<u>94.220.031.049</u>	<u>15.409.195.732</u>

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,5%/năm

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.595.253.825	181.662.403.078
- Phòng Quản lý Đô thị Tp. Biên Hòa (DV công ích)	69.332.045.048	149.978.076.795
- Các khách hàng khác	31.095.423.757	31.655.211.363
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục VII.2	167.785.020	29.114.920
Trả trước cho người bán	1.055.311.313	1.067.685.540
- C.TY TNHH TVTKĐT và XD Phương Đại Nam	181.211.923	-
- Viện Tài nguyên và Môi trường	164.108.175	-
- Công ty TNHH May Thêu Giày An Phước		162.825.000
- Cơ sở Thông Hiệp		168.403.000
- Viện Môi Trường và Tài Nguyên		164.108.175
- Các khách hàng khác	709.991.215	572.349.365
Phải thu ngắn hạn khác (*)	12.562.018.402	4.472.913.382
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(206.775.545)	(206.775.545)
Cộng	114.005.807.995	186.996.226.455

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

	30/9/2019	01/01/2019
Phải thu khác	9.759.645.471	1.755.580.350
Phải thu nội bộ	1.088.577.994	763.778.476
Ký quỹ, ký cược	783.786.327	1.294.507.134
Tạm ứng cho CNVC	744.557.509	510.000.000
Bảo hiểm y tế	86.095.793	83.043.482
Bảo hiểm thất nghiệp	67.537.126	66.003.940
Phải trả, phải nộp khác	31.818.182	-
Cộng	12.562.018.402	4.472.913.382

4. Hàng tồn kho

	30/9/2019	01/01/2019
Nguyên vật liệu	1.683.083.169	1.352.625.357
Công cụ dụng cụ	932.705.582	814.050.755
Chi phí SXKD dở dang	14.777.714.212	4.011.403.968
- Các công trình giao thông	651.035.974	2.485.980.062
- Các công trình chiếu sáng	796.972.210	-
- Trồng cây xanh	64.961.250	-
- Xúc vận chuyển rác các huyện (*)	13.264.744.778	1.525.423.906
Hàng hóa	540.785.750	574.221.654
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	17.934.288.713	6.752.301.734

(*) Xúc vận chuyển các huyện gồm huyện Long Thành, Nhơn Trạch và huyện Vĩnh Cửu

5. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	44.770.912	21.958.091
Xây dựng cơ bản dở dang:	104.225.384.093	102.804.260.567
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	138.868.533	138.868.533
- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	104.086.515.560	102.665.392.034
Cộng	104.270.155.005	102.826.218.658

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

	30/9/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	782.546.310	358.351.638
- Công cụ , dụng cụ	779.546.310	346.351.638
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	3.000.000	12.000.000
Chi phí trả trước dài hạn (1)	611.284.955	886.898.705
- CP tư vấn đóng bãi rác Trảng Dài	370.524.000	481.683.000
- Tole nhựa composite cho lò đốt y tế	11.156.182	27.887.182
- Ống khói nhựa composite lò đốt y tế	85.917.273	104.322.273
- S/C Lò Hòa táng Nghĩa trang	143.687.500	273.006.250
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (2)	1.041.668.830	513.017.751
Cộng: (1)+(2)	1.652.953.785	1.399.916.456

8. Tăng, giảm tài sản cố định

8.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	118.141.804.086	37.869.389.099	96.987.334.117	287.605.900	20.680.384.473	273.966.517.675
- Mua trong kỳ				73.700.000		73.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác		66.819.485				66.819.485
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(208.393.651)					(208.393.651)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	117.933.410.435	37.936.208.584	96.987.334.117	361.305.900	20.680.384.473	273.898.643.509
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	90.015.957.502	22.635.552.193	56.044.524.830	260.347.932	4.216.401.052	173.172.783.509
- Khấu hao trong kỳ	5.026.238.535	2.093.171.919	8.111.364.417	13.264.506	3.356.102.961	18.600.142.338
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(143.560.091)					(143.560.091)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	94.898.635.946	24.728.724.112	64.155.889.247	273.612.438	7.572.504.013	191.629.365.756
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	28.125.846.584	15.233.836.906	40.942.809.287	27.257.968	16.463.983.421	100.793.734.166
- Tại ngày cuối kỳ	23.034.774.489	13.207.484.472	32.831.444.870	87.693.462	13.107.880.460	82.269.277.753

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo là **84.193.788.434 đồng**

8.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm				308.750.000		308.750.000
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				308.750.000		308.750.000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm				343.056		343.056
- Khấu hao trong kỳ				23.156.253		23.156.253
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				23.499.309		23.499.309
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>						
- Tại ngày đầu năm				308.406.944		308.406.944
- Tại ngày cuối kỳ				285.250.691		285.250.691

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	3.260.397.030	3.260.397.030	1.684.076.790	1.684.076.790
- Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	4.785.792.195	4.785.792.195	5.648.626.395	5.648.626.395
- Công ty TNHH Một Thành viên Đá Thiện Thành	2.667.984.742	2.667.984.742		
- Công ty CP Vận tải TM xây dựng Công nghiệp Đức Long	-	-	5.560.000.000	5.560.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.610.666.942	14.610.666.942	13.390.774.242	13.390.774.242
- Phải trả các bên có liên quan xem mục VII.2				
Cộng	25.324.840.909	25.324.840.909	26.283.477.427	26.283.477.427

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/9/2019)
Thuế giá trị gia tăng	1.251.123.412	14.514.829.819	14.021.556.574	1.744.396.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.618.581.467	6.183.015.603	5.995.217.825	1.806.379.245
Thuế thu nhập cá nhân	64.651.442	3.283.141.397	3.224.399.558	123.393.281
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	355.410.707	365.976.262	(10.565.555)
Thuế môn bài	0	10.000.000	10.000.000	
Thuế khoáng sản	0	24.681.861	23.934.261	747.600
Cộng	2.934.356.321	2.4371.079.387	23.641.084.480	3.664.351.228

11. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 9 năm 2019 và các khoản bổ sung còn phải trả cho người lao động

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2019	01/01/2019
- Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần nắp hồ SH5 (giai đoạn 1)	3.213.593.636	3.213.593.636
- Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - xử lý nước rỉ rác công suất 100 m3/ngày (giai đoạn 1)	-	671.073.273
- Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần còn lại của đáy hồ và đỉnh hồ Hsh4 (giai đoạn 2)	4.242.539.674	4.242.539.674
- Trích trước chi phí thu gom vận chuyển rác tại huyện Vĩnh Cửu quý II theo HĐ số 44/2019/HĐKT ngày 2/1/2019	1.616.236.687	-
Cộng	9.072.369.997	8.172.206.583

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	188.496.860	95.383.000
Bảo hiểm xã hội	374.745.871	384.885.720
Phải trả Công ty CP Môi trường Đồng Xanh	-	3.298.605.030
Chi phí xử lý rác sinh hoạt hộ dân phải trả cho P.tài chính kế hoạch Biên Hòa	9.436.825.788	11.317.923.507
Các khoản phải bàn giao ngân sách Nhà nước	47.783.417.263	47.783.417.263
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	46.326.161.807	46.326.161.807
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	1.056.299.208	1.056.299.208
- Chi phí quy hoạch cho diện tích 21,7 ha thuộc dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu	400.956.248	400.956.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.777.611.710	2.172.652.707
Cộng	59.561.097.492	65.052.867.227

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/9/2019	01/01/2019
Dự phòng rủi ro về môi trường	63.160.392	63.160.392
Cộng	63.160.392	63.160.392

15. Các quỹ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2019)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (30/9/2019)
Quỹ khen thưởng	9.392.758.937	1.474.669.666	8.185.626.121	2.681.802.482
Quỹ phúc lợi	10.862.934.497	1.429.199.666	9.245.095.183	3.047.038.980
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	287.700.000	287.700.000	-
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	100.922.048	285.839.933	195.450.000	191.311.981
Quỹ thưởng các cá nhân và các cơ quan hữu quan	547.094.757	285.839.933	372.700.000	460.234.690
Cộng	20.903.710.239	3.763.249.198	18.286.571.304	6.380.388.133

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

16.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày (01/01/2018)	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	33.880.568.963	341.257.426.960
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	28.583.993.317	28.583.993.317
- Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	2.675.335.949	(2.675.335.949)	-
- Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, người quản lý, công tác cộng đồng, thường cá nhân và các cơ quan hữu quan	-	-	-	(3.447.878.139)	(3.447.878.139)
- Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày (01/01/2019)	300.000.000.000	3.166.833.462	6.885.360.484	35.341.348.192	345.393.542.138
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	24.616.865.758	24.616.865.758
- Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	2.858.399.332	(2.858.399.332)	-
- Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, người quản lý, công tác cộng đồng, thường cá nhân và các cơ quan hữu quan	-	-	-	(3.717.779.198)	(3.717.779.198)
- Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ này (30/9/2019)	300.000.000.000	3.166.833.462	9.743.759.816	32.382.035.420	345.292.628.698

(*) Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được xử lý theo quy định hiện hành về xử lý tài chính khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước sau khi có ý kiến của Ban ngành có liên quan và Công ty.

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

16.4. Cổ phiếu

	30/9/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

16.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.533.640.232	7.307.840.268
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.138.333.039)	(950.750.019)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	6.395.307.193	6.357.090.249
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	213	212

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 29 tháng 3 năm 2019)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Doanh thu bán hàng	361.539.477	604.024.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.927.962.342	85.893.868.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan-xem thêm mục mục VII.2	155.959.364	125.620.000
Cộng	90.445.461.183	86.623.512.947

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Giá vốn của hàng đã bán	229.565.613	305.386.594
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.619.654.144	71.946.975.734
Cộng	76.849.219.757	72.252.362.328

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.882.821.317	624.285.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
Cộng	2.632.821.317	1.374.285.812

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	-	44.817.486
Cộng	-	44.817.486

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Chi phí nhân viên quản lý	4.005.531.436	2.654.749.509
Chi phí vật liệu quản lý	187.973.405	172.404.423
Chi phí đồ dùng văn phòng	377.125.778	254.439.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.350.803	150.509.664
Thuế, phí và lệ phí	2.296.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.283.573	201.019.144
Chi phí bằng tiền khác	2.382.225.229	3.085.055.344
- Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	-	1.530.806.301
- Chi phí trích lập dự phòng	-	-
- Các chi phí bằng tiền khác	2.382.225.229	1.554.249.043
Cộng	7.289.786.224	6.522.177.399

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.207.821.310	40.808.987.635
Chi phí nhân công	32.036.640.320	26.618.082.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.205.058.559	6.177.201.772
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí lợi thế TM (Phân bổ)	-	1.530.806.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.618.469	2.621.244.009
Chi phí khác bằng tiền	7.010.155.204	4.862.550.322
Cộng	87.254.293.862	82.618.872.100

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	9.232.773.560	9.411.927.879
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.950.390.157	734.074.984
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.387.166.341	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	9.795.997.376	10.146.002.863
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	1.653.559.015	2.315.910.478
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	152.820.230	(143.354.953)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.806.379.245	2.172.555.525

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/ thu nhập khi tính thuế như: Chi phí không hóa đơn chứng từ, các khoản trích trước chưa có hóa đơn và cổ tức được nhận.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất 10% cho các hoạt động được ưu đãi theo luật thuế TNDN hiện hành như: Thu gom, vận chuyển (trừ dịch vụ công ích cho thành phố Biên Hòa và các huyện), xử lý chất thải thông thường và thuế suất 20% cho các hoạt động còn lại

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	480.170.000	396.839.154
Thu nhập của Ban Kiểm soát	79.100.000	68.180.000
Cộng	559.270.000	465.019.154

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp
2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp
3. HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty trong cùng tập đoàn

Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	30/9/2019	01/01/2019
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	60.060.000	-
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	39.757.000	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	33.137.500	12.100.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	5.253.600	4.180.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	5.676.000	-
Công ty CP Sonadezi An Bình	1.122.000	1.122.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.760.000	814.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	7.040.000	
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.080.000	-
Cộng – Xem thêm mục V.3	167.785.020	29.114.920

	30/9/2019	01/01/2019
Trả trước tiền cho người bán:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	65.565.000	58.635.000
Cộng	65.565.000	58.635.000

	30/9/2019	01/01/2019
Người mua trả trước tiền:		
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	-	(143.927.420)
Công ty CP Sơn Đồng Nai	-	-
Cộng	-	(143.927.420)

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này (Quý III 2019)	Kỳ trước (Quý III 2018)
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	68.406.364	50.940.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	30.125.000	15.900.000
C.Ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	-	750.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	-	-
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	14.328.000	11.400.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	12.240.000	12.835.000
Công ty CP Sonadezi An Bình	3.060.000	3.055.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	4.200.000	4.070.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	770.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	15.200.000	14.985.000
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	8.400.000	10.915.000
Công ty CP Kinh Doanh Nhà ĐN	-	-
Cộng – Xem thêm mục VI.1	155.959.364	125.620.000

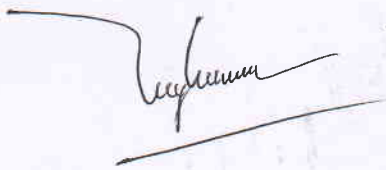
Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

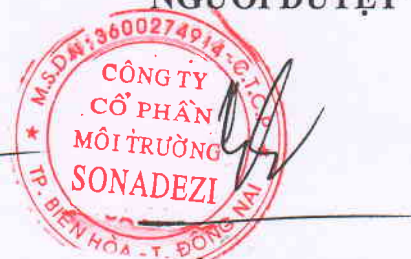
Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT





Nguyễn Thị Tuyết Sương

Trần Võ Hoài Hương

Trần Anh Dũng